

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt kết quả dự án: Điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt dự án Điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc đặt hàng đơn vị tư vấn cung cấp dịch vụ đối với dự án Điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 239/TTr-STNMT ngày 15/10/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả dự án: Điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn, với những nội dung chủ yếu sau:

**I. CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ.**

**1. Thực trạng thoái hóa đất theo mức độ, loại hình thoái hóa.**

Diện tích đất bị thoái hóa là 354.421ha, chiếm 76,75% tổng diện tích điều tra (461.781ha). Trong đó:

1.1. Thoái hóa nặng là 76.662ha, chiếm 21,63% diện tích đất bị thoái hóa.

Tổng hợp các yếu tố gây thoái hóa nặng:

- Đất bị xói mòn mạnh, suy giảm độ phì nặng, khô hạn nhẹ là 4.469ha;
- Đất bị xói mòn mạnh, suy giảm độ phì nặng, không khô hạn là 33.889ha;
- Đất bị xói mòn mạnh, suy giảm độ phì trung bình, khô hạn nhẹ là 4.986ha;
- Đất bị xói mòn mạnh, suy giảm độ phì trung bình, không khô hạn là 2.760ha;
- Đất bị xói mòn mạnh, không suy giảm độ phì, khô hạn nhẹ là 30.558ha.

1.2. Thoái hóa trung bình là 167.339ha, chiếm 47,21% diện tích đất bị thoái hóa.

Tổng hợp các yếu tố gây thoái hóa trung bình:

- Đất bị xói mòn trung bình, suy giảm độ phì nặng, khô hạn nhẹ là 4.847 ha;
- Đất bị xói mòn trung bình, suy giảm độ phì nặng, không khô hạn là 27.191ha;
- Đất bị xói mòn trung bình, suy giảm độ phì trung bình, khô hạn nhẹ là 18.004 ha;

- Đất bị xói mòn trung bình, suy giảm độ phì trung bình, không khô hạn là 105.229 ha.

- Đất bị xói mòn trung bình, không suy giảm độ phì, khô hạn nhẹ là 1.579 ha

- Đất bị xói mòn trung bình, không suy giảm độ phì, không khô hạn là 7.852ha;

- Đất bị xói mòn nhẹ, suy giảm độ phì nặng, khô hạn nhẹ là 2.637 ha.

1.3. Thoái hóa nhẹ là 110.420 ha, chiếm 31,16% diện tích đất bị thoái hóa.

Tổng hợp các yếu tố gây thoái hóa nhẹ:

- Đất bị xói mòn nhẹ, suy giảm độ phì trung bình, khô hạn nhẹ là 2.752 ha;

- Đất bị xói mòn nhẹ, suy giảm độ phì trung bình, không khô hạn là 44.886ha;

- Đất bị xói mòn nhẹ, suy giảm độ phì nhẹ, không khô hạn là 49.682ha;

- Đất không bị xói mòn, suy giảm độ phì trung bình, không khô hạn là 9.943ha;

- Đất không bị xói mòn, suy giảm độ phì nhẹ, khô hạn nhẹ là 3.157ha.

*(Có biểu tổ hợp các yếu tố thoái hóa đất theo mức độ, loại hình thoái hóa kèm theo)*

## **2. Thực trạng thoái hóa đất theo loại đất.**

2.1. Đất sản xuất nông nghiệp: Toàn tỉnh có 37.071ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó có 9.479ha bị thoái hóa, chiếm 25,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của toàn tỉnh.

- Diện tích đất bị thoái hóa mức nặng: 4.598ha;

- Diện tích đất bị thoái hóa mức trung bình: 345ha;

- Diện tích đất bị thoái hóa mức nhẹ: 4.536ha.

2.2. Đất lâm nghiệp: Toàn tỉnh có 379.775ha đất lâm nghiệp, trong đó 304.089ha bị thoái hóa, chiếm 80,07% diện tích đất lâm nghiệp của toàn tỉnh.

- Diện tích đất bị thoái hóa mức nặng: 46.322 ha;

- Diện tích đất bị thoái hóa mức trung bình: 165.353ha;

- Diện tích đất bị thoái hóa mức nhẹ: 92.414ha.

2.3. Đất bằng chưa sử dụng: Toàn tỉnh có 3.010ha đất bằng chưa sử dụng, trong đó 2.394ha bị thoái hóa, chiếm 79,53% diện tích đất bằng chưa sử dụng của toàn tỉnh.

- Diện tích đất bị thoái hóa nặng: 7ha;

- Diện tích đất bị thoái hóa trung bình: 44ha;

- Diện tích đất bằng bị thoái hóa nhẹ: 2.343ha.

2.4. Đất đồi núi chưa sử dụng: Toàn tỉnh có 40.774ha đất đồi núi chưa sử dụng, trong đó có 38.459ha đất bị thoái hóa, chiếm 94,32% diện tích đất đồi núi chưa sử dụng của toàn tỉnh.

- Diện tích đất bị thoái hóa nặng: 25.735ha;

- Diện tích đất bị thoái hóa trung bình: 1.597 ha;

- Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ: 11.127ha.

*(Có biểu tổng hợp diện tích đất thoái hóa theo loại đất kèm theo)*

## II. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN.

### 1. Sản phẩm chính của dự án.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn;
- Bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bắc Kạn tỷ lệ 1/50.000.

### 2. Sản phẩm trung gian của dự án.

- Báo cáo chuyên đề thực trạng và nguyên nhân thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn;
- Biểu thông kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

- Bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn;
- Bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ đầu tỉnh Bắc Kạn;
- Bản đồ đất bị khô hạn tỉnh Bắc Kạn;
- Bản đồ đất bị suy giảm độ phì nhiêu tỉnh Bắc Kạn;
- Bản đồ độ phì nhiêu của đất tỉnh Bắc Kạn.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện.

#### 1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Bàn giao Báo cáo thuyết minh tổng hợp cho UBND các huyện, thành phố Bắc Kạn và cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Ký duyệt các sản phẩm trung gian của dự án;

- Tổ chức công bố, công khai kết quả thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn theo quy định và trên cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn;

- Thực hiện báo cáo số liệu thoái hóa đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường; cung cấp thông tin về số liệu thoái hóa đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

- Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các sản phẩm của Dự án, đảm bảo đúng quy định.

2. UBND các huyện, thành phố Bắc Kạn và các sở ngành có liên quan căn cứ kết quả số liệu thoái hóa đất và các giải pháp để có biện pháp, phương án quản lý, khai thác, sử dụng đất đảm bảo có bảo hiệu quả, hợp lý, bền vững.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bắc Kạn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP UBND tỉnh (ô. Tuấn);
- Lưu: VT, Huy.21

*Ug*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nông Văn Chí

**Biểu tổng hợp các yếu tố thoái hóa đất theo mức độ, loại hình thoái hóa**

(Kèm theo Quyết định số: **1763/QĐ-UBND** ngày **30/10/2015** của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

Mức độ thoái hóa	Các yếu tố gây thoái hóa			Diện tích (ha)
	Xói mòn đất	Suy giảm độ phì	Khô hạn	
<b>1. Tổng diện tích điều tra (1=2+3)</b>				<b>461.781</b>
<b>2. Không bị thoái hóa</b>	Không bị xói mòn	Không suy giảm độ phì	Không khô hạn	12.452
		Suy giảm độ phì nhẹ	Không khô hạn	94.908
	<b>Tổng</b>			<b>107.360</b>
<b>3. Diện tích đất bị thoái hóa (3=3.1+3.2+3.3)</b>				<b>354.421</b>
3.1. Thoái hóa nhẹ	Xói mòn nhẹ	Suy giảm độ phì trung bình	Không khô hạn	44.886
			Khô hạn nhẹ	2.752
		Suy giảm độ phì nhẹ	Không khô hạn	49.682
	Không bị xói mòn	Suy giảm độ phì trung bình	Không khô hạn	9.943
		Suy giảm độ phì nhẹ	Khô hạn nhẹ	3.157
	<b>Tổng</b>			<b>110.420</b>
3.2. Thoái hóa trung bình	Xói mòn trung bình	Không suy giảm độ phì	Không khô hạn	7.852
			Khô hạn nhẹ	1.579
		Suy giảm độ phì trung bình	Không khô hạn	105.229
			Khô hạn nhẹ	18.004
		Suy giảm độ phì nặng	Không khô hạn	27.191
			Khô hạn nhẹ	4.847
	Xói mòn nhẹ	Suy giảm độ phì nặng	Khô hạn nhẹ	2.637
<b>Tổng</b>			<b>167.339</b>	
3.3. Thoái hóa nặng	Xói mòn mạnh	Suy giảm độ phì nặng	Không khô hạn	33.889
			Khô hạn nhẹ	4.469
		Suy giảm độ phì trung bình	Không khô hạn	2.760
			Khô hạn nhẹ	4.986
	Không suy giảm độ phì		Khô hạn nhẹ	30.558
<b>Tổng</b>			<b>76.662</b>	

**Biểu tổng hợp diện tích đất bị thoái hóa theo loại đất**  
 (Kèm theo Quyết định số: **1763/QĐ-UBND** ngày **30/10/2015** của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha



STT	Loại đất	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích đất bị thoái hóa				Chia theo loại hình thoái hóa					
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị xói mòn			Đất bị khô hạn
						Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Mạnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	<b>461.781</b>	<b>110.420</b>	<b>167.339</b>	<b>76.662</b>	<b>147.747</b>	<b>188.560</b>	<b>73.033</b>	<b>99.957</b>	<b>164.702</b>	<b>76.662</b>	<b>72.989</b>
1	Đất sản xuất nông nghiệp	37.071	4.536	345	4.598	18.910	7.740	2.171	4.491	344	4.599	4.959
2	Đất lâm nghiệp	379.775	92.414	165.353	46.322	121.833	174.402	42.831	81.046	163.666	46.321	64.033
3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.134										
4	Đất nông nghiệp khác	17										
5	Đất bàng chưa sử dụng	3.010	2.343	44	7	950	481	1.266	2.380	7	7	535
6	Đất đồi núi chưa sử dụng	40.774	11.127	1.597	25.735	5.522	5.937	26.765	12.040	685	25.735	3.462